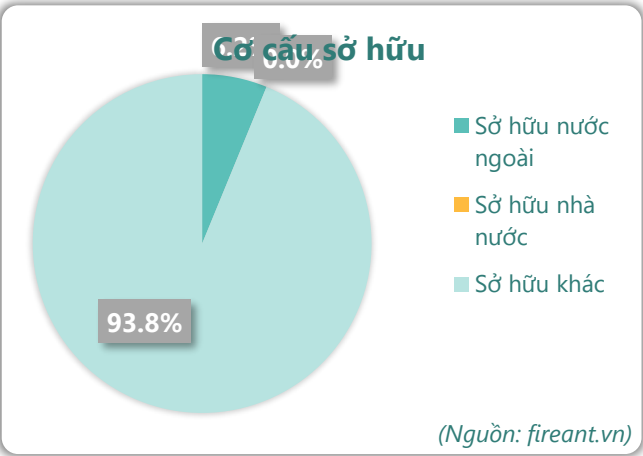
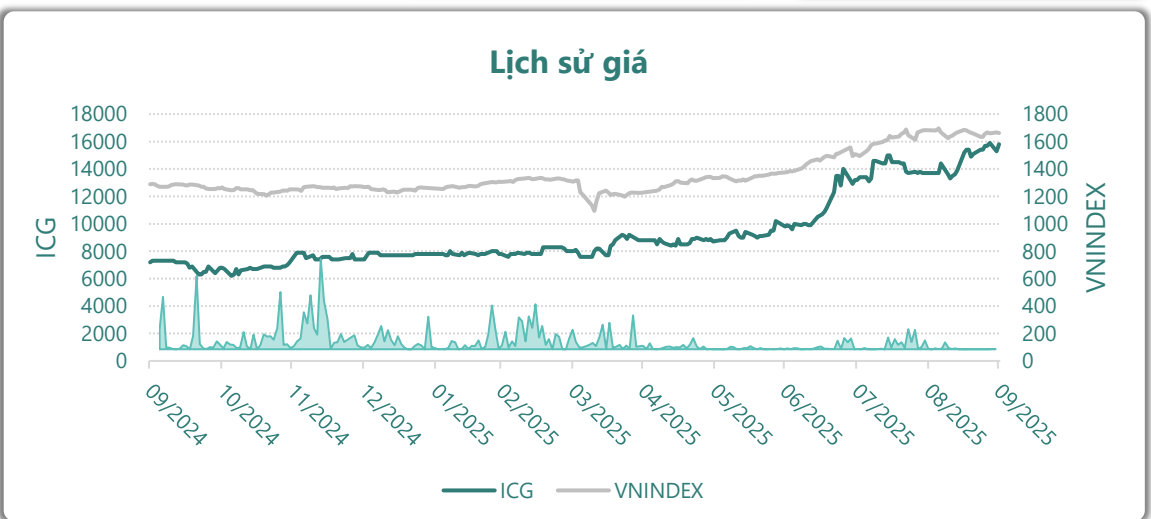
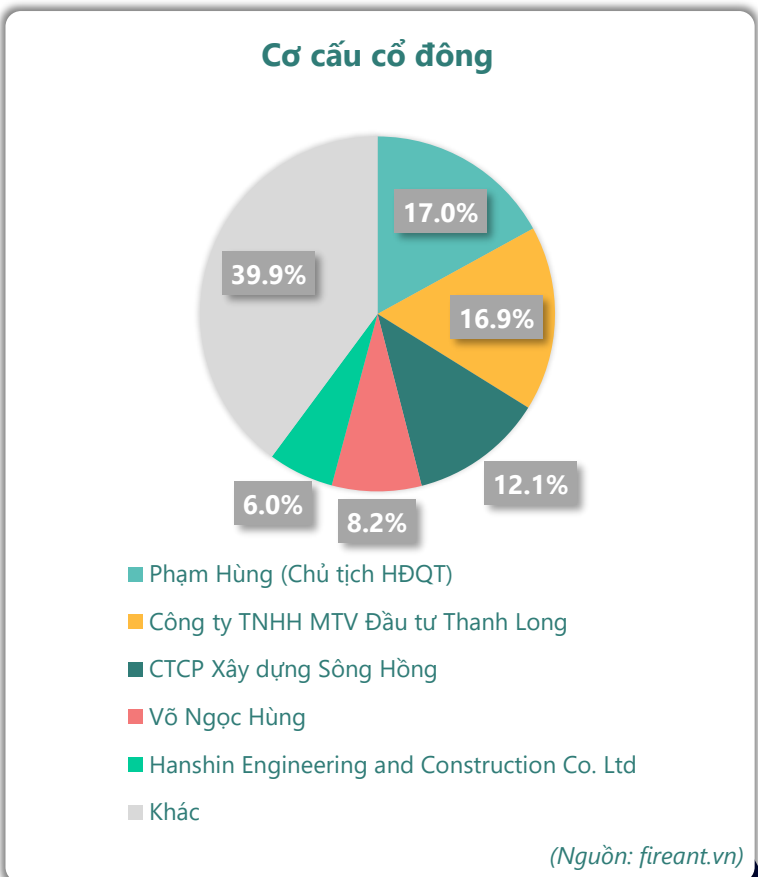


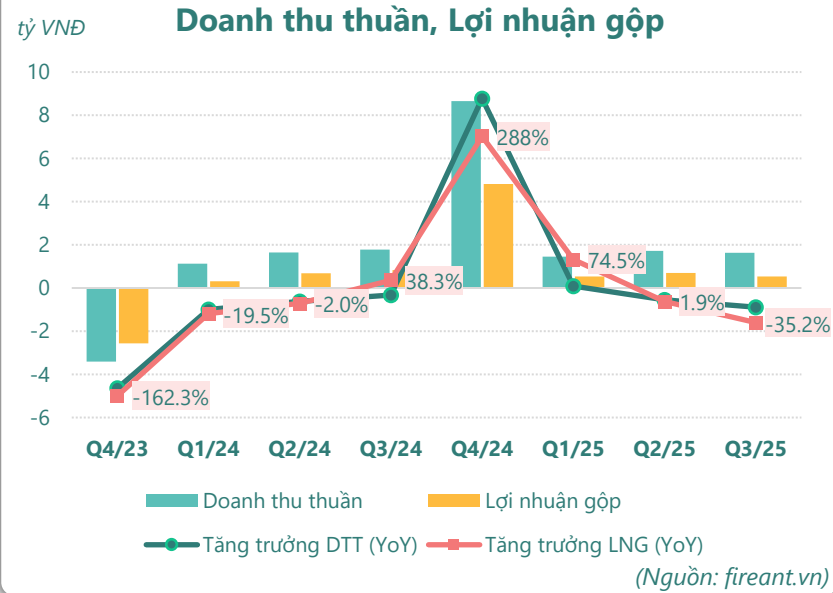
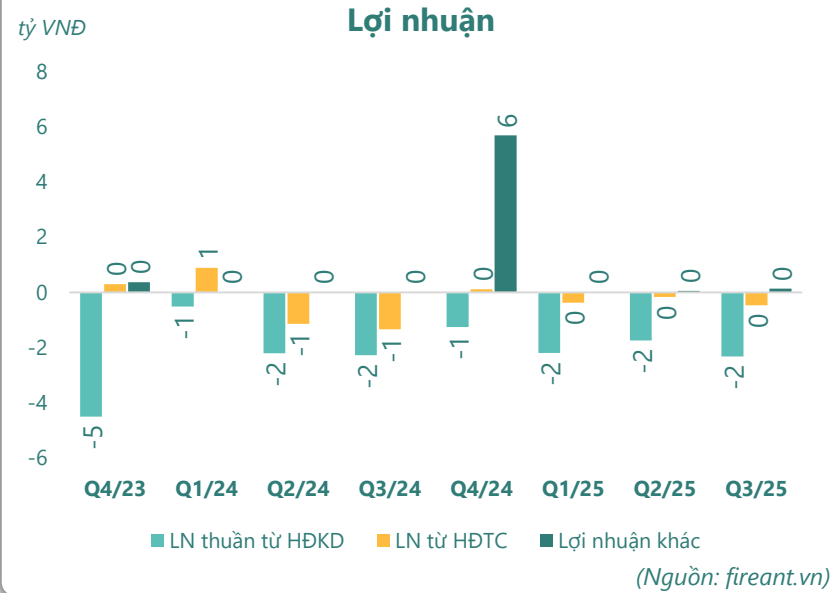
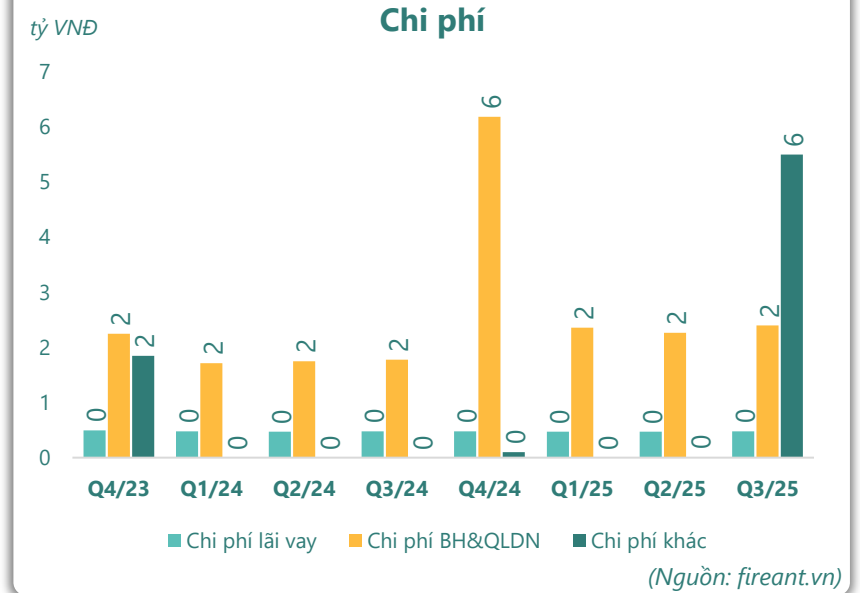
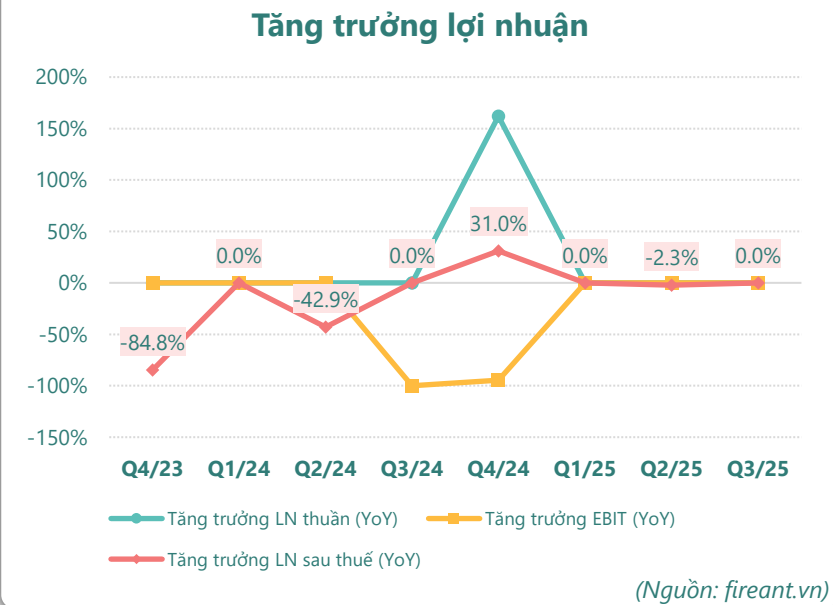
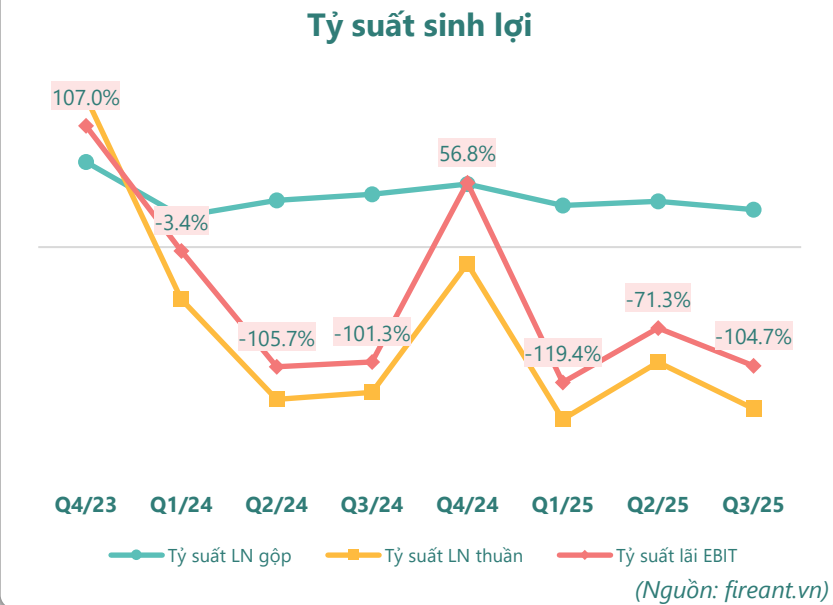
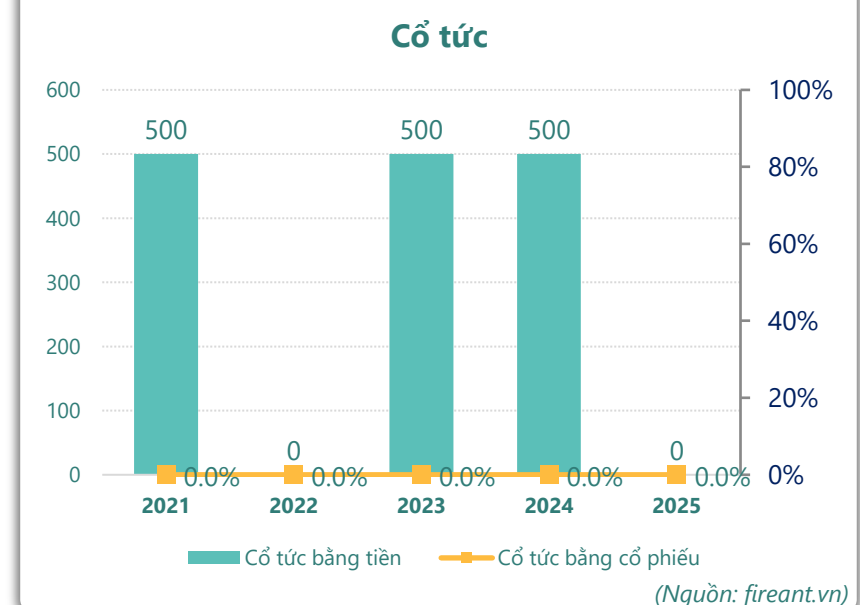
CTCP Xây dựng Sông Hồng

Ngày 30/09/2025	15,800 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	15.3%	64.6%	95.1%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	6,200 - 15,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	278
Số lượng CPLH (CP)	17,572,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	16,330
Sở hữu nước ngoài	6.2%
Beta	0.12
EPS	-102
P/E	-154.6



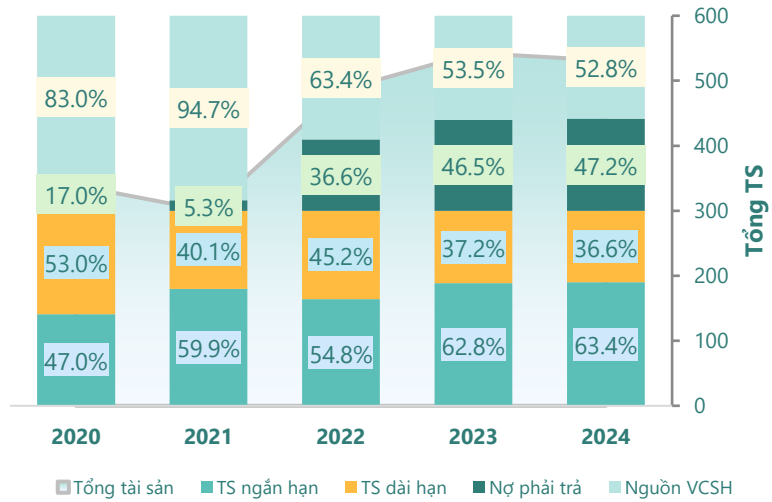
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

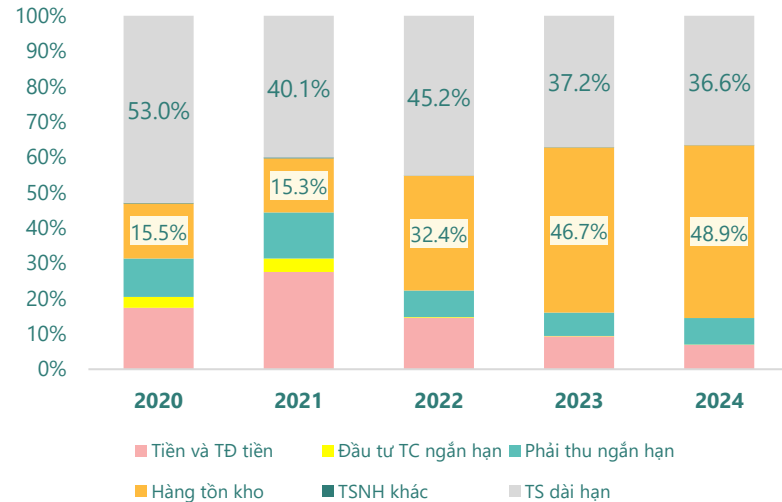
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

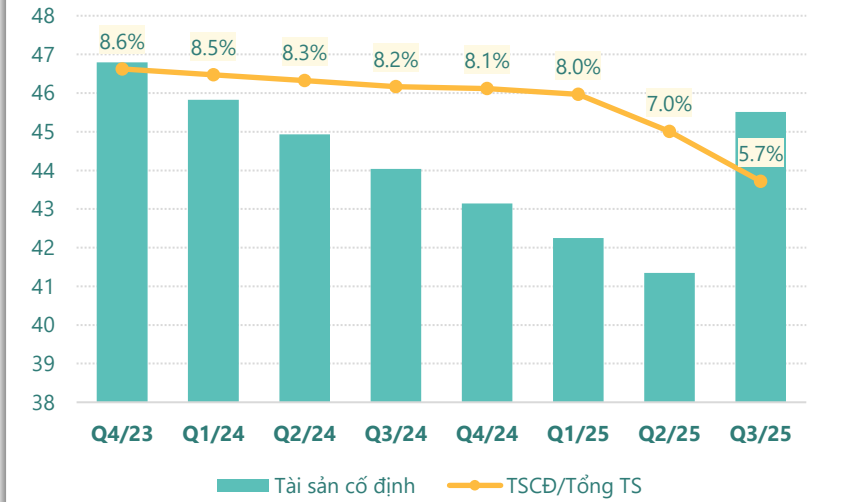
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

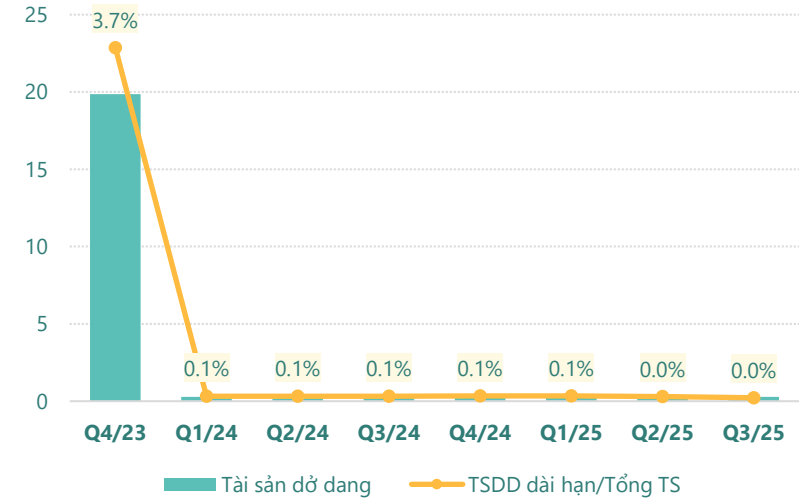
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

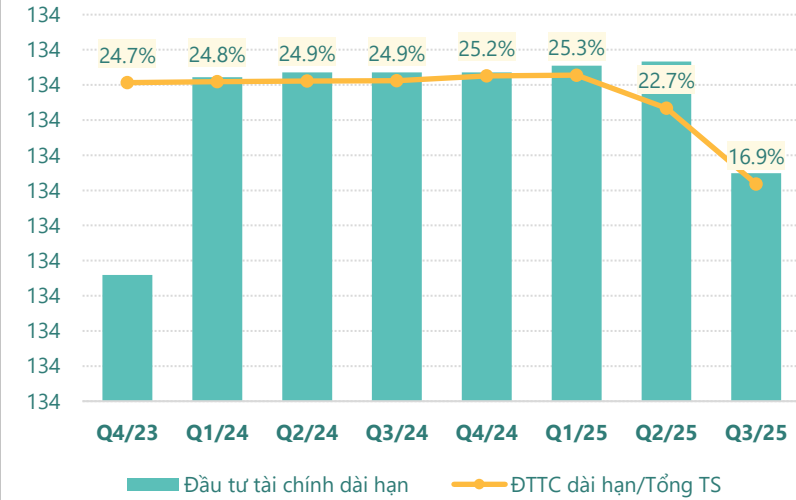
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

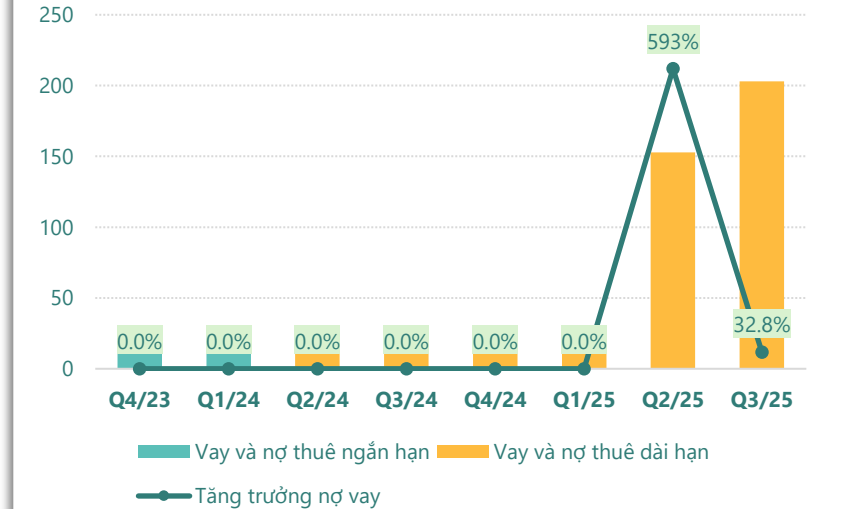
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

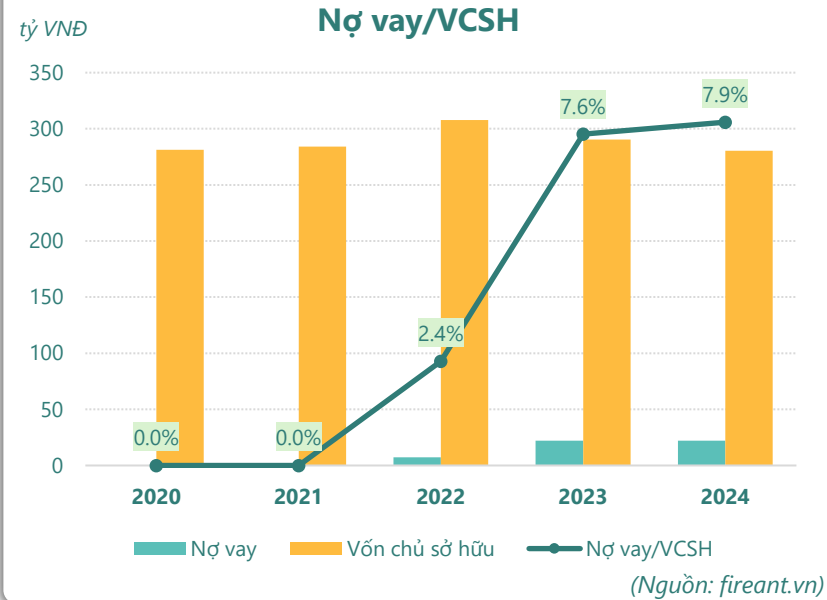
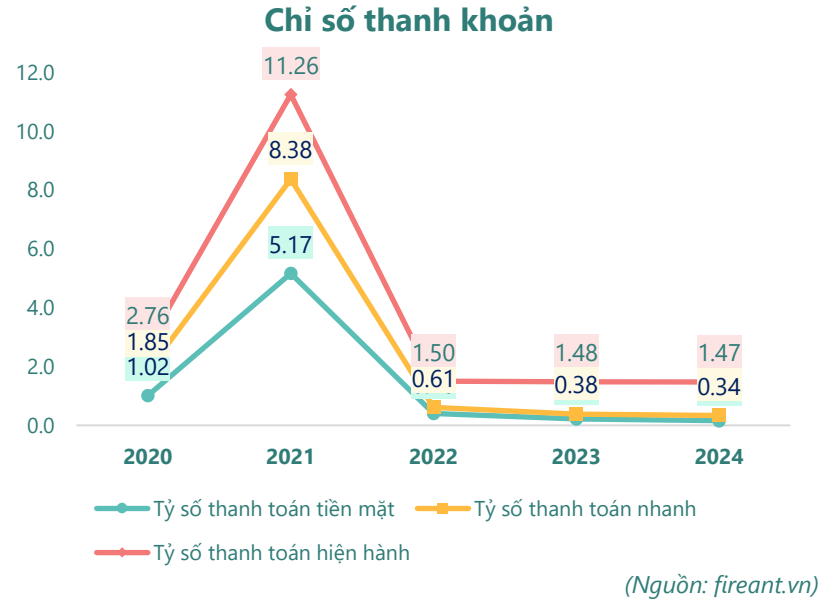
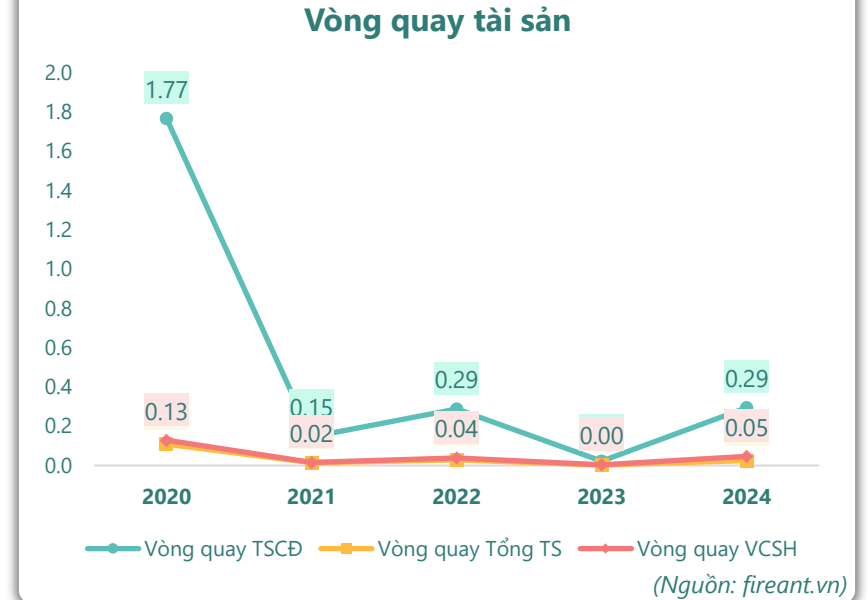
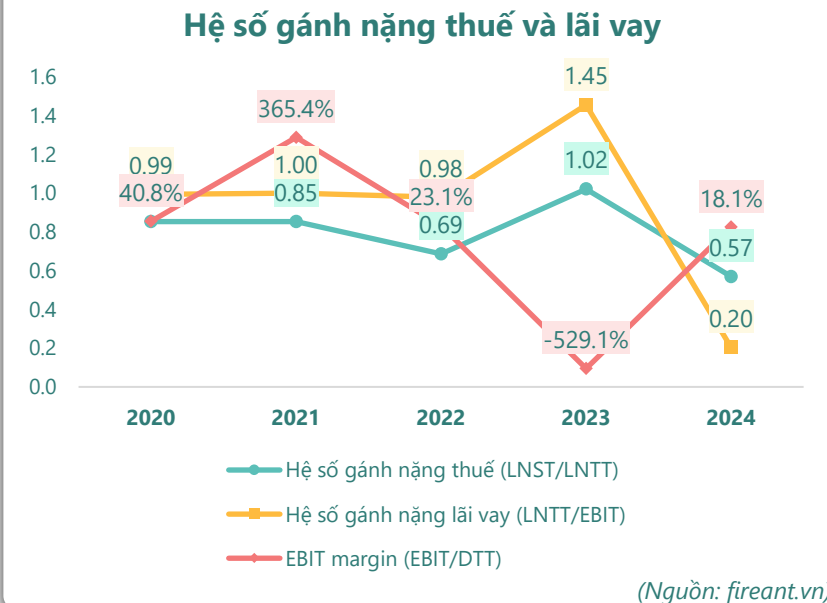
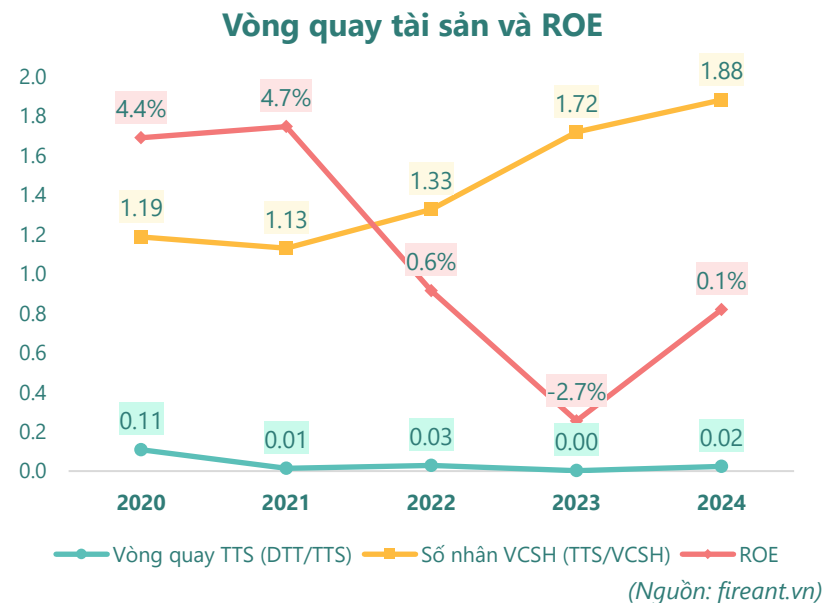
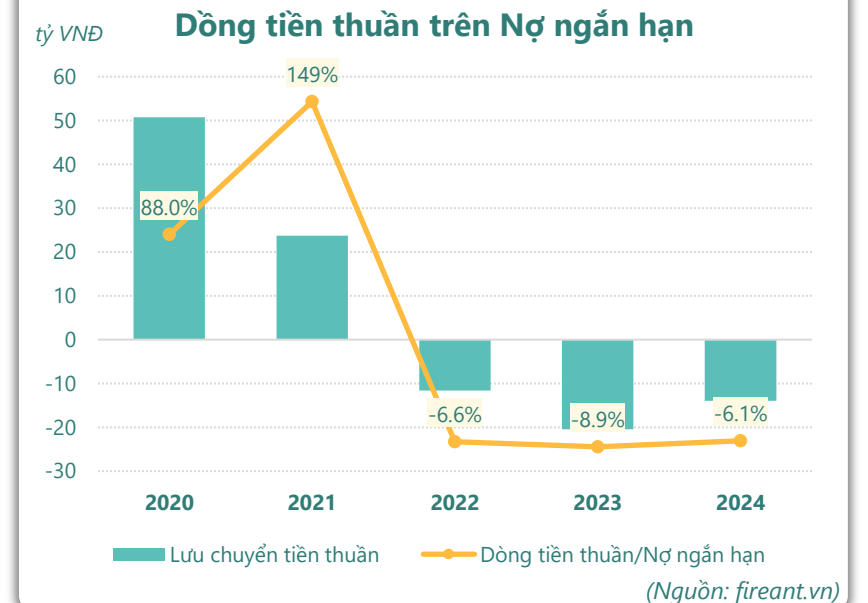
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	1.63	1.79	-8.7%	4.79	4.56	5.2%
Giá vốn hàng bán	1.10	0.95	15.3%	3.03	2.74	10.5%
Lợi nhuận gộp	0.54	0.83	-35.2%	1.76	1.81	-2.8%
Doanh thu HĐTC	0.01	-0.86	101%	0.41	-0.16	357%
Chi phí TC	0.48	0.48	-0.4%	1.42	1.43	-0.8%
Chi phí lãi vay	0.48	0.48	-0.4%	1.42	1.43	-0.8%
LN trong công ty LKLD	0.00	0.00		0.00	0.00	-13.9%
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	2.40	1.78	34.7%	7.03	5.24	34.1%
LN thuần từ HĐKD	-2.33	-2.29	-1.6%	-6.27	-5.01	-25.0%
Lợi nhuận khác	0.14	0.00		0.19	0	
LN trước thuế	-2.19	-2.29	4.4%	-6.08	-5.01	-21.2%
Lợi nhuận sau thuế	-2.19	-2.29	4.4%	-6.13	-5.06	-21.0%
LNST của CĐ cty mẹ	-2.19	-2.29	4.4%	-6.13	-5.07	-21.0%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-3.10	-1.47	-1.23	-8.24	-54.8	85.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.75	0.18	0.56	0.10	0.35	0.00
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	1.09	0	-8.79	0	48.6	54.5
Tiền đầu kỳ	48.5	47.2	45.9	36.5	28.3	22.5
Lưu chuyển tiền thuần	-1.26	-1.30	-9.46	-8.14	-5.84	140
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	47.2	45.9	36.5	28.3	22.5	163

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	796	531	49.8%
Tài sản ngắn hạn	599	337	77.9%
Tiền và tương đương tiền	163	36.5	346%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.78	0.78	0.0%
Phải thu ngắn hạn	56.0	39.5	41.7%
Hàng tồn kho	377	260	45.0%
Tài sản ngắn hạn khác	2.42	0.01	37136%
Tài sản dài hạn	197	195	1.2%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	45.5	43.1	5.5%
Bất động sản đầu tư	15.6	16.1	-2.7%
Tài sản dở dang	0.28	0.28	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	134	134	0.0%
Tài sản dài hạn khác	1.50	1.00	49.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	522	251	108%
Nợ ngắn hạn	319	228	39.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	11.8	0.44	2594%
Nợ dài hạn	204	22.8	795%
Vay và nợ thuê dài hạn	203	22.1	821%
Nguồn vốn chủ sở hữu	274	280	-2.4%
Vốn chủ sở hữu	274	280	-2.4%
Vốn điều lệ	200	200	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

